

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2024

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều My

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Điều Thị Hương và ông Lê Đình Cóong

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thúy Hằng - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quang Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1983 - *Có mặt*

Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1974 - *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TH, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn yêu cầu ly hôn ghi ngày 18 tháng 10 năm 2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Phạm Văn D chung sống tự nguyện với nhau từ năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện BÐ vào năm 2005. Sau khi kết hôn thì cả hai vợ chồng sống tại ấp 3, xã Thanh TH, huyện BÐ. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, ông D tính gia trưởng, không tôn trọng vợ, không quan tâm chăm sóc đến vợ con. Tuy bà và ông D chung sống cùng nhà nhưng ăn, ở sinh hoạt riêng, không quan tâm đến cuộc

sống của nhau. Nay bà T cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông D có 02 con chung tên Phạm Hồng Thái, sinh năm 2001 và Phạm Kỳ Duyên, sinh ngày 05/5/2015. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Kỳ D1 đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn D trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Tại buổi làm việc ngày 12/6/2024 tại nhà ông D – bà T, ông D trình bày ông không đồng ý ly hôn vì vẫn lo chu toàn kinh tế gia đình, tình cảm. Việc bà T tự đưa đơn thì bà T tự giải quyết, ông D không lên Tòa làm việc và không đồng ý giao con chung. Biên bản làm việc này ông D không đồng ý ký tên nhưng trình bày trước sự chứng kiến của Chi Hội trưởng Chi hội phụ nữ ấp 3, xã TH, đã được xác nhận.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D vì hiện nay đã không còn tình cảm; mâu thuẫn về tất cả mọi mặt như kinh tế, nuôi dạy con cũng như đối nhân xử thế...ông D không tôn trọng vợ, áp đặt và gia trưởng, đôi khi còn dùng vũ lực và bài bạc, mọi việc trong gia đình bà không được can thiệp, đều do ông D một mình quản lý. Hiện nay tuy đang sống chung nhưng không ăn uống, sinh hoạt và chi tiêu đều tách bạch.

Về con chung: yêu cầu nuôi 01 con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn D vắng mặt, không có ý kiến trình bày tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BD, tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và về nội dung vụ án:

+ *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị T thuộc trường hợp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại ấp 3, xã TH, huyện BD nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện BD theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn D mặc dù Toà án đã niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà Trần Thị T và ông Phạm Văn D chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện BD vào năm 2005. Xét đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc tại Tòa án. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 12/6/2024, trước sự chứng kiến của Chi Hội trưởng phụ nữ ấp 3, xã TH, ông D trình bày: Ông D không đồng ý ly hôn, không đồng ý giao con chung, vì cho rằng kinh tế, tình cảm mọi việc trong gia đình ông D đều chu toàn; việc ly hôn là bà T tự đưa đơn nên tự giải quyết, ông sẽ không lên Tòa án làm việc. Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa thì bà L – Chi Hội trưởng phụ nữ ấp 3 có qua nhà và đưa cho ông, ông đã đọc và đã bỏ đi rồi. Còn các văn bản Tòa án niêm yết tại nhà ông D thì ông có thấy, đọc và xé nó đi, ông D không ký bất kỳ giấy tờ nào trong vụ án này. Mặc dù ông D trình bày ý kiến và không đồng ý ký vào biên bản làm việc này nhưng cũng thể hiện đã ghi nhận được ý kiến của ông D, ông D biết việc bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn và không đồng ý giao con chung.

Theo kết quả xác minh ngày 14/5/2024 tại nơi cư trú (ấp 3, xã TH) về tình trạng hôn nhân, thu nhập, nghề nghiệp của bà T và ông D cho thấy: Hiện nay bà T và ông D chung sống cùng nhà với nhau, bà T làm nghề rửa xe, ông D làm thợ mộc tại nhà. Chi hội phụ nữ ấp cho biết, bà T hay tâm sự về cuộc sống của bà không được hạnh phúc. Biên bản xác minh ngày 15/5/2024 và các biên bản lấy lời khai của những người thân thích của bà T cũng thể hiện: Ông D có tính gia trưởng, áp đặt người khác phải theo ý mình, đối xử với người ngoài rất tốt nhưng với gia đình vợ con thì ít quan tâm.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T, ông D đã trầm trọng, vợ chồng mặc dù chung sống cùng nhà nhưng tình cảm không còn, sinh hoạt riêng, không chung tay xây dựng kinh tế gia đình và nuôi dưỡng con cái, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, cần được chấp nhận.

Trong quá trình chung sống, bà T, ông D có 02 con chung tên Phạm Hồng T1, sinh năm 2001 và Phạm Kỳ D1, sinh ngày 05/5/2015. Hiện cháu T1 đã thành niên nên bà T không yêu cầu xem xét nuôi dưỡng, còn cháu Duyên đang chung sống với bà T, ông D và bà T yêu cầu được nuôi cháu D1. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh về nghề nghiệp và thu nhập của bà T cho thấy bà T có công việc ổn định, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 8.000.000 đồng. Xét thấy cháu D1 là con gái, lại có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, việc giao con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết, đảm bảo được cuộc sống ổn định và sự phát triển bình thường của con chưa thành niên. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông D cũng không có mặt tại Tòa để yêu cầu hay có ý kiến về việc nuôi con chung, lời trình bày ngày 12/6/2024 cũng chỉ ghi nhận ông D không đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng chứ không yêu cầu mình được nuôi dưỡng cháu D1. Vì vậy, yêu cầu nuôi con chung của bà T cần được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BD về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn D;

[2] *Về con chung:* Giao con chung Phạm Kỳ D1, sinh ngày 05/5/2015 cho bà T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Ông D không phải

cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[4] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD theo biên lai số 0007050 ngày 18/3/2024.

[5] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BD;
- Chi cục THADS huyện BD;
- UBND xã TH;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Kiều My